

**Giải Unit 2 lớp 10 Language - Task 1 trang 17 - 18 mới**

**Your body (Cơ thể bạn)**

a. Look at the phrases below and match each with its definition. (Nhìn vào những cụm từ dưới đây và nối với định nghĩa của chúng.)

Circulatory System - c Digestive System - d

Respiratory System - b Skeletal System - e

Nervous System - a

**Hướng dẫn dịch:**

Hệ tuần hoàn	a. Hệ thống này điều khiển cơ thể. Được dẫn dắt bởi não và dây thần kinh, nó cho phép chúng ta di chuyển, nói chuyện và cảm xúc.
Hệ tiêu hóa	b. Hệ thống này của cơ thể giúp chúng ta hít khí oxy vào phổi và thở ra khí các-bô-níc.
Hệ hô hấp	c. Hệ thống này của cơ thể được cấu tạo bởi tim và các mạch máu. Tim bơm máu xuyên suốt các mạch máu để mang oxy đến tất cả các bộ phận của cơ thể.
Hệ xương	d. Hệ thống này của cơ thể giúp chúng ta nghiền nát thức ăn khi chúng ta ăn và chuyển hóa chúng thành năng lượng.
Hệ thần kinh	e. Hệ thống này của cơ thể được tạo nên bởi xương của chúng ta. Nó nâng đỡ cơ thể và bảo vệ nội tạng của chúng ta.

b. With a partner, practise saying the names of the systems. (Thực hành nói tên các hệ thống với người kế bên.)

**Which system do the followings belong to? Use a dictionary to look up any words you don't know. (Những từ dưới đây thuộc hệ thống nào? Sử dụng từ điển để tra cứu những từ bạn không hiểu.)**

blood	heart	breath	brain	skull	lung	bone
stomach	intestine	spine	air	nerves	thinking	pump

Circulatory System: heart; blood; pump

Digestive System: stomach; intestine

Respiratory System: breath; air; lung

Skeletal System: spine; bone; skull

Nervous System: brain; nerves; thinking

Pronunciation

**Giải Unit 2 lớp 10 Language - Task 2 trang 17 - 18 mới**

**Listen and repeat. (Lắng nghe và lặp lại)**

1. presentation, print, press, proud, preview
2. play, please, place, plum, plough
3. group, gradual, ground, grey, grand
4. glad, glance, glue, glow, glass

**Giải Unit 2 lớp 10 Language - Task 3 trang 17 - 18 mới**

**Read these sentences aloud. (Đọc thành tiếng những câu sau.)**

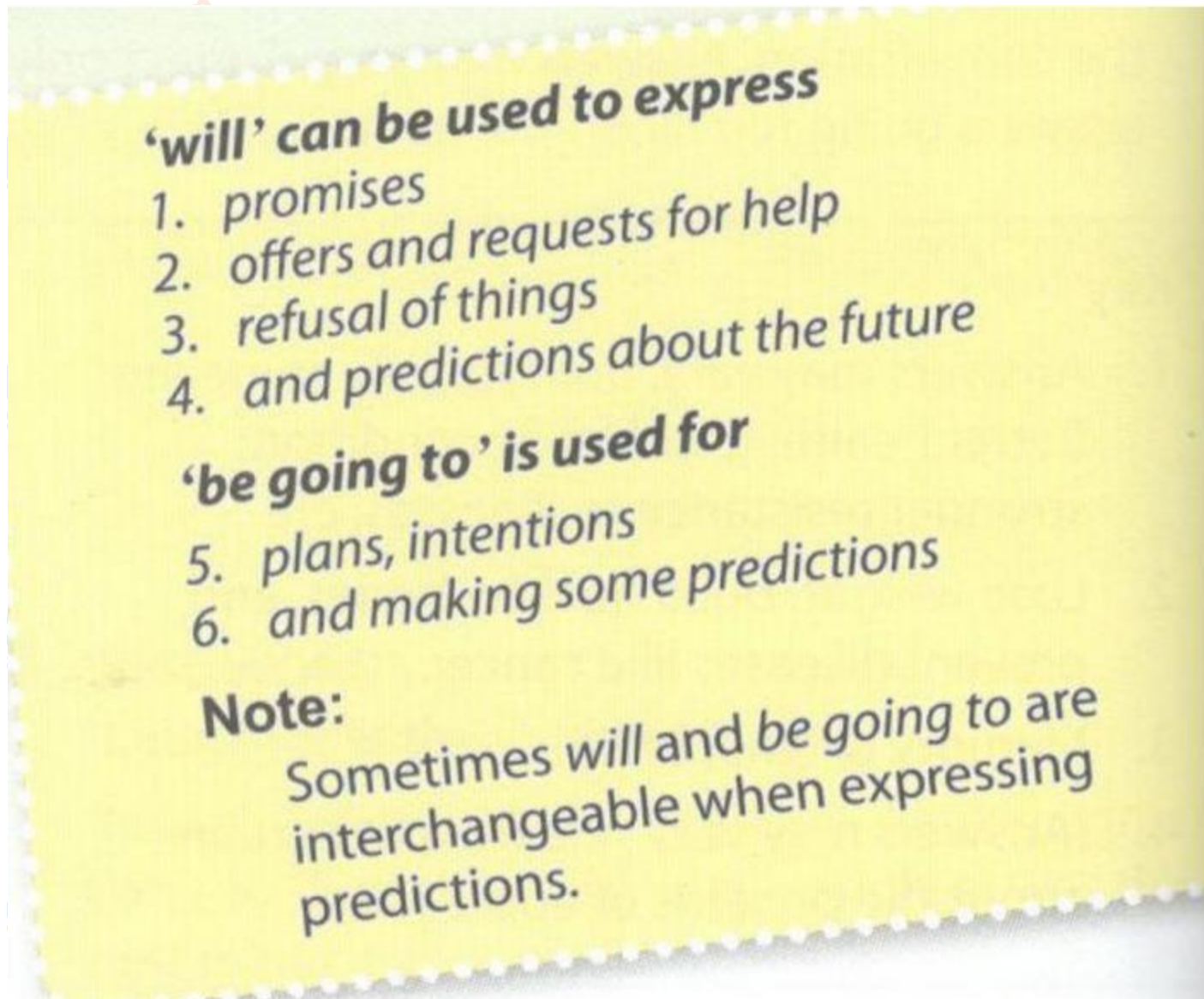
1. The press came to the presentation with a view to collecting information.
2. The play normally takes place in the school playground.
3. The group gradually increased as more people joined in.
4. I am glad that you have glanced through the glass to see the glow.

Hướng dẫn dịch:

1. Đám báo chí đến xem buổi trình diễn để thu thập thông tin.
2. Thông thường vở kịch diễn ra ở sân trường.
3. Nhóm ngày càng tăng dần số người tham gia.
4. Tôi vui khi mà bạn liếc qua kính để nhìn ánh sáng rực rỡ.

Giải Unit 2 lớp 10 Language - Task 4 trang 17 - 18 mới

Read the following about will and be going to (Đọc những dòng sau về 'will' và 'be going to'.)



Giải Unit 2 lớp 10 Language - Task 5 trang 17 - 18 mới

Identify the use of 'will' and 'be going to' in the sentences below. Write the type of use presented in 1 (1-6) next to each sentence. (Xác định cách sử dụng của 'will' và 'be going to' trong câu dưới đây. Viết các dạng sử dụng được trình bày ở câu 1 (1-6) bên cạnh mỗi câu.)

1. 1 (lời hứa => will)

2. 3 (sự từ chối, phủ nhận của cái gì => will)

3. 5 (kế hoạch, dự định => be going to)

4. 6 (đưa ra dự đoán => be going to)

5. 2 (đưa ra đề nghị giúp đỡ => will)

### Hướng dẫn dịch:

1. Cô ấy sẽ cho tôi một quyển sách nếu tôi lau sạch sàn nhà.

2. Cái đình bị kẹt. Nó sẽ không rơi ra được.

3. Tôi dự định đi du lịch vòng quanh thế giới.

4. Việt nam sẽ trở thành một nước công nghiệp mới vào thế kỉ 21.

5. Nam (nhìn một bà cụ xách những cái túi nặng): Đừng lo, cháu sẽ mang chúng giúp bà.

### Giải Unit 2 lớp 10 Language - Task 6 trang 17 - 18 mới

**3. Read the following sentences. Put a tick (✓) if it is appropriate, put a cross (x) if it isn't. Give explanations for your choice. (Đọc những câu sau. Đặt dấu tick nếu câu đó thích hợp, đặt dấu x nếu nó không thích hợp. Đưa ra lời giải thích cho sự lựa chọn của bạn.)**

1. x (đưa ra đề nghị giúp đỡ => will)

2. ✓ (dự đoán trong tương lai được đưa ra bởi dự báo thời tiết => will)

3. ✓ (điều sắp diễn ra => be going to)

4. ✓ (kế hoạch, dự định => be going to)

5. x (kế hoạch dự định => be going to)

6. ✓ (đưa ra dự đoán không đưa ra cơ sở căn cứ => will)

7. ✓ (dự định chắc chắn => be going to)



8. ✓ (lời hứa => will)

**Hướng dẫn dịch:**

1. Tôi cần sửa cửa sổ bị vỡ. Bạn sẽ giúp tôi chứ?
2. Dự báo nói rằng trời sẽ mưa vào ngày mai.
3. Bạn có nghe tiếng ồn không? Có ai đó đang đi vào phòng.
4. Quyết định là chúng ta sẽ ra bờ biển vào ngày mai nhé.
5. Chúng tôi đã đặt vé, vì vậy chúng tôi sẽ bay đến Bangkok vào tháng sau.
6. Tôi nghĩ một ngày nào đó loài người sẽ sống trên mặt trăng trong tương lai gần.
7. Tôi sẽ dịch email này để ông chủ tôi có thể đọc nó.
8. Đừng lo, tôi sẽ ôn.

***Giải Unit 2 lớp 10 Language - Task 7 trang 17 - 18 mới***

**Complete the following sentences with the right form of 'will' or 'be going to'. Sometimes both are correct. (Hoàn thành các câu dưới đây với dạng đúng của 'will' hoặc 'be going to'. Có câu cả 2 cùng đúng.)**

1. will / is going to (dự đoán về tương lai)
2. won't (từ chối làm gì)
3. will / is going to (dự đoán về tương lai)
4. are going to (kế hoạch, dự định)
5. will (dự đoán về tương lai)
6. Are ... going to (dự định, kế hoạch)
7. will (lời hứa)
8. am not going to (dự định, kế hoạch)

**Hướng dẫn dịch:**

1. Nhìn những đám mây kia. Tôi nghĩ trời sẽ mưa.
2. Tôi không thể mở cái chai này. Cái nắp không xê dịch.
3. Thời tiết sẽ như thế nào vào thế kỉ tới?
4. Như kế hoạch, chúng ta sẽ lái xe từ thành phố đến biển.
5. Thật không dễ để nói rằng mục tiêu gì sẽ đạt được vào năm tới.
6. Bạn đi du lịch bất cứ đâu vào Tết này hả?
7. Bất chấp cái nóng, chúng ta sẽ đến nơi đúng giờ.
8. Tôi sẽ không gia nhập với bạn ngay vì tôi quyết định ở nhà và học cho bài kiểm tra tuần tới.

**Giải Unit 2 lớp 10 Language - Task 6 trang 17 - 18 mới**

**Read the surprising facts about your body and complete the following sentences using the passive. (Đọc những sự thật đáng ngạc nhiên về cơ thể bạn và hoàn thành những câu sau sử dụng câu bị động.)**

**Hướng dẫn dịch:**

SỰ THẬT ĐÁNG KINH NGẠC VỀ CƠ THỂ BẠN	
Tín hiệu thần kinh đến và đi từ não có thể di chuyển với tốc độ nhanh đến 170 dặm hay 273 ki-lô-mét một giờ.	Một trái tim bơm khoảng 20.00 ga-lông hay 7.570 lít máu đi khắp cơ thể mỗi ngày.
Não tiêu thụ một lượng năng lượng tương đương với một bóng đèn 10W.	Chúng ta sử dụng 17 cơ để cười và 43 cơ khi nhăn mặt.
Sự cháy nắng nhẹ, không quá gay gắt phá hủy diện rộng các mạch máu.	Các nhà khoa học ước đoán có khoảng 32 triệu vi khuẩn trên 1 in-sơ vuông (2,5 cm <sup>2</sup> ) trên da của chúng ta.
Khoảng 7.000.000.000.000.000.000.000.000.000 (7 triệu lữ thừa 8) nguyên tử tạo nên cơ thể bạn.	Chỉ con người mới sản xuất ra nước mắt cảm xúc.

is consumed by the brain.

are damaged (extensively)

is made up of around 7,000,000,000,000,000,000,000,000 (7 octillion) atoms.

is pumped through our body everyday (by the heart).

are used to smile, (are used / used) to frown.

are estimated to live on one square inch of our skin.

are produced by humans only.